

Số: 53/2014/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 8 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định về mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng  
phí thuộc lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh về phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 9 về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2004/STC-GCS ngày 15 tháng 8 năm 2014; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 2263/STNMT ngày 12 tháng 8 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí thuộc lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký; thay thế Khoản 3, 4, 5, 6 Điều 1 Quyết định số 70/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 về việc bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Khoản 9 Điều 1 Quyết định số 33/2007/QĐ-UBND ngày 25 ngày 7 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung mức thu, tỷ lệ phần trăm trích để lại cho đơn vị thu một số loại phí, lệ phí; phân bổ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBNDTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo Tin học - VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH<sub>2</sub>.

**Gửi:**

- + VB giấy: Bộ Tài chính; Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- + Bản ĐT gửi các thành phần khác.

*TM*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đình Sơn**

**QUY ĐỊNH**

**Mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng  
phí thuộc lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND  
Ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và công tác thu phí.

2. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất và công tác thu phí.

3. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và công tác thu phí.

Quy định này quy định về mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí thuộc lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đối tượng nộp phí:

a. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ xin cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thẩm định đề án, báo cáo.

b. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ xin cấp giấy phép thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thẩm định báo cáo kết quả thăm dò.

c. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ xin cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất được cơ quan có thẩm quyền tại địa phương thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề.

2. Đơn vị tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường (hoặc đơn vị được Sở Tài nguyên và Môi trường ủy quyền).

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## Chương II

### MỨC THU, QUẢN LÝ VÀ CHỨNG TỪ THU PHÍ

#### Điều 3. Mức thu

1. Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:
  - a. Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 300.000 đồng/1 đề án, báo cáo;
  - b. Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m<sup>3</sup> đến dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 900.000 đồng/đề án;
  - c. Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m<sup>3</sup> đến dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 2.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo;
  - d. Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 4.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo;
  - e. Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung: bằng 50% mức thu trên.
2. Phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:
  - a. Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m<sup>3</sup>/giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 480.000 đồng/1 đề án, báo cáo;
  - b. Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m<sup>3</sup> đến dưới 0,5 m<sup>3</sup>/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m<sup>3</sup> đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 1.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo;
  - c. Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m<sup>3</sup> đến dưới 1 m<sup>3</sup>/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m<sup>3</sup> đến dưới 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 3.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo;
  - d. Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m<sup>3</sup> đến dưới 2 m<sup>3</sup>/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m<sup>3</sup> đến dưới 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 6.700.000 đồng/1 đề án, báo cáo;
  - e. Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung: bằng 50% mức thu trên.
3. Phí thăm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:
  - a. Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 480.000 đồng/1 đề án, báo cáo;
  - b. Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m<sup>3</sup> đến dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 1.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo;
  - c. Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m<sup>3</sup> đến dưới 2.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 3.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo;
  - d. Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m<sup>3</sup> đến dưới 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 6.700.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- e. Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung: bằng 50% mức thu trên.
4. Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất:
- a. Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 300.000 đồng/1 báo cáo;
- b. Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m<sup>3</sup> đến dưới 500 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 1.100.000 đồng/1 báo cáo;
- c. Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 m<sup>3</sup> đến dưới 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 2.700.000 đồng/1 báo cáo;
- d. Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m<sup>3</sup> đến dưới 3.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm: 4.800.000 đồng/1 báo cáo;
- e. Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung: bằng 50% mức thu trên.
5. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất:
- a. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: 1.100.000 đồng/hồ sơ;
- b. Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung: bằng 50% mức thu trên.

#### **Điều 4. Chứng từ thu phí**

1. Đơn vị thu phí phải sử dụng biên lai thu phí theo quy định tại Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

2. Khi thu phí phải cấp biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí; nghiêm cấm việc thu phí không sử dụng biên lai, biên lai không đúng quy định hoặc thu cao hơn mệnh giá ghi trên biên lai, kết thúc năm tài chính phải quyết toán thu theo biên lai (không quyết toán số thu khoán khi đã có biên lai).

#### **Điều 5. Quản lý và sử dụng tiền phí**

1. Việc quản lý và sử dụng tiền phí thu được thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 17 Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh phí, lệ phí; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC; Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Đơn vị tổ chức thu phải mở tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” tại Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan thu đóng trụ sở để theo dõi, quản lý tiền phí thu được. Định kỳ, hàng tuần phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước.

2. Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên nước là khoản thu thuộc ngân sách Nhà

nước, số tiền thu phí được trích như sau: Trích 80% trên tổng số tiền thu phí cho đơn vị tổ chức thu phí; phần còn lại (20%) nộp vào ngân sách cấp tỉnh.

#### **Điều 6. Chế độ tài chính kế toán**

1. Đơn vị tổ chức thu phí phải mở sổ sách, biên lai kế toán theo dõi số thu, nộp và sử dụng tiền phí thu được theo đúng chế độ kế toán, thống kê quy định của Nhà nước.

2. Hàng năm, đơn vị tổ chức thu phí phải căn cứ chế độ quy định của nhà nước lập dự toán thu, chi gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp (đối với tổ chức thu là Ủy ban nhân dân các cấp phải gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cấp trên), Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức thu theo quy định.

3. Định kỳ phải báo cáo quyết toán việc thu, nộp, sử dụng số tiền thu phí theo quy định của Nhà nước đối với từng loại phí; trường hợp thu các loại phí khác nhau phải theo dõi hạch toán và quyết toán riêng đối với từng loại phí.

4. Đối với tiền phí để lại cho đơn vị tổ chức thu, sau khi quyết toán đúng chế độ, tiền phí chưa sử dụng hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp theo chế độ quy định.

5. Thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện niêm yết công khai mức thu phí tại nơi thu phí.

### **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 7. Trách nhiệm thi hành**

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị tổ chức thực hiện thu phí theo quy định.

2. Cơ quan thuế nơi đơn vị đóng trụ sở có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng biên lai thu tiền phí theo đúng chế độ quy định.

3. Giao cơ quan tài chính phối hợp với cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước và các cơ quan liên quan có trách nhiệm quản lý, kiểm tra thu phí theo đúng quy định.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý, thu, nộp, sử dụng tiền phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đình Sơn**